

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 62

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	
Ông Michael Louis Rosen	Phó Chủ tịch	từ ngày 3 tháng 8 năm 2015 đến ngày 19 tháng 1 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	
Ông Trần Đình Long	Thành viên	
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	từ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2015

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Khải	Quyền Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Việt Hùng	Giám đốc Vận hành	bổ nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Việt Hùng được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Việt Hùng
Giám đốc Vận hành

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61063721/17793613-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.046.187.331.398	1.270.794.463.917
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	729.091.664.588	343.812.571.993
111	1. Tiền		418.391.664.588	150.534.813.998
112	2. Các khoản tương đương tiền		310.700.000.000	193.277.757.995
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	4.567.703.097	201.332.893.648
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.961.453.629	76.824.861.415
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.294.639.456)	(7.818.447.579)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		900.888.924	132.326.479.812
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		568.371.192.717	375.670.006.060
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	482.010.977.838	205.236.595.975
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	27.611.079.167	68.065.313.610
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		200.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	68.226.050.628	107.024.765.593
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8	(10.183.946.479)	(4.656.669.118)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		507.031.563	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	723.175.215.944	334.203.790.552
141	1. Hàng tồn kho		740.778.331.005	353.715.286.255
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.603.115.061)	(19.511.495.703)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.981.555.052	15.775.201.664
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	7.517.502.053	4.267.937.093
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.195.970.056	11.507.264.571
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		268.082.943	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015


VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.647.186.687.262	982.409.741.475
210	I. Phải thu dài hạn		630.634.208	543.090.208
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	630.634.208	543.090.208
220	II. Tài sản cố định		693.933.419.766	239.428.425.492
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	348.734.837.224	102.780.464.618
222	Nguyên giá		589.095.370.213	230.209.570.390
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(240.360.532.989)	(127.429.105.772)
227	2. Tài sản vô hình	12	345.198.582.542	136.647.960.874
228	Nguyên giá		360.823.214.774	143.965.431.087
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.624.632.232)	(7.317.470.213)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	4.242.966.547	-
231	1. Nguyên giá		13.249.634.175	-
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(9.006.667.628)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.374.800.625	28.501.536.132
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	16.374.800.625	28.501.536.132
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	391.325.186.231	432.288.048.691
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		375.821.716.116	418.298.553.406
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.333.640.000	14.996.080.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.006.584.715)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		169.830.115	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		540.679.679.885	281.648.640.952
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	64.427.692.212	36.129.957.643
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	4.622.507.146	2.196.944.791
269	3. Lợi thế thương mại	16	471.629.480.527	243.321.738.518
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.693.374.018.660	2.253.204.205.392


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

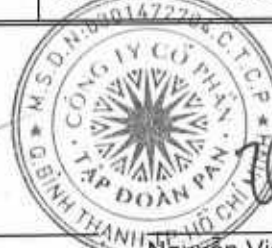
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		976.348.763.889	532.157.767.266
310	I. Nợ ngắn hạn		848.276.343.635	499.623.159.574
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	134.207.513.638	105.038.706.578
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	32.645.002.623	18.726.665.958
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	17.391.799.918	13.777.542.709
314	4. Phải trả người lao động		96.803.359.149	83.567.078.985
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		6.915.987.548	1.078.481.586
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		139.739.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	39.089.086.251	30.400.088.222
320	8. Vay ngắn hạn	20	481.295.368.353	221.604.631.678
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		39.788.487.155	25.429.963.858
330	II. Nợ dài hạn		128.072.420.254	32.534.607.692
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.392.090.395	323.730.500
338	2. Vay dài hạn	20	57.888.237.200	-
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	57.352.404.927	23.245.723.942
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	10.439.687.732	8.965.153.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.717.025.254.771	1.721.046.438.126
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.717.025.254.771	1.721.046.438.126
411	1. Vốn cổ phần	22.1	1.008.724.970.000	616.437.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.008.724.970.000	616.437.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	1.021.203.143.351	477.636.068.236
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	47.708.067.259	14.380.125.701
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	36.789.665.713	106.515.665.505
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		106.515.665.505	77.460.925.732
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(69.725.999.792)	29.054.739.773
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		602.599.408.448	506.077.098.684
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.693.374.018.660	2.253.204.205.392


Nguyễn Thị Nga
Người lập


Vũ Thị Lan Anh
Quyền kế toán trưởng


Nguyễn Việt Hùng
Giám đốc Vận hành





Ngày 29 tháng 3 năm 2016


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.764.894.412.394	1.147.649.700.557
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(115.302.741.568)	(25.872.376.433)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.649.591.670.826	1.121.777.324.124
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.973.056.685.409)	(821.839.178.848)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		676.534.985.417	299.938.145.276
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	125.778.745.033	51.951.170.951
22	7. Chi phí tài chính	25	(83.287.201.843)	(5.598.075.106)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(14.904.031.797)	(4.833.594.782)
24	8. Phần lãi từ các công ty liên kết		34.126.864.721	12.670.102.510
25	9. Chi phí bán hàng	26	(163.196.813.618)	(73.870.822.856)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(236.439.444.144)	(106.187.496.644)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		353.517.135.566	178.903.024.131
31	12. Thu nhập khác		13.303.562.449	4.716.905.737
32	13. Chi phí khác		(4.456.993.914)	(871.479.675)
40	14. Lợi nhuận khác		8.846.568.535	3.845.426.062
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		362.363.704.101	182.748.450.193
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	(48.221.455.099)	(24.960.510.974)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	901.004.989	1.715.804.435
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		315.043.253.991	159.503.743.654
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		215.280.563.210	100.274.078.710
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		99.762.690.781	59.229.664.944
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	2.513	1.762
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	2.513	1.762


Nguyễn Thị Nga
Người lập


Vũ Thị Lan Anh
Quyền kế toán trưởng


Nguyễn Việt Hùng
Giám đốc Vận hành



Ngày 29 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận trước thuế		362.363.704.101	182.748.450.193
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		79.965.164.362	30.466.909.395
03	(Hoàn nhập dự phòng dự phòng		(5.438.496.204)	2.359.273.457
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(302.229.576)	1.258.459.841
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(75.122.216.115)	(62.154.198.426)
06	Chi phí lãi vay	25	14.904.031.797	4.833.594.782
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		376.369.958.365	159.512.489.242
09	Tăng các khoản phải thu		(120.694.509.643)	(32.048.814.698)
10	Tăng hàng tồn kho		(304.597.097.915)	(55.937.102.277)
11	Tăng các khoản phải trả		251.151.593.520	15.077.083.133
12	Tăng chi phí trả trước		(47.074.792.968)	(1.852.138.937)
14	Tiền lãi vay đã trả		(14.367.276.530)	(4.583.552.433)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(54.814.277.593)	(25.332.064.772)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.956.985.466)	(16.116.177.023)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67.016.611.770	38.719.722.235
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(124.108.549.444)	(27.718.119.910)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		227.240.909	905.711.114
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.636.620.719.039)	(2.522.564.848.481)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		3.659.290.433.776	2.778.313.636.261
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị mua nắm giữ)		(614.166.848.237)	(696.745.323.774)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		36.181.415.285	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		62.123.100.912	48.018.276.812
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(617.073.925.838)	(419.790.667.978)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	22.1	935.854.565.115	667.334.644.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(20.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.780.104.404.734	622.809.142.598
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.651.370.277.035)	(647.954.024.088)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(129.582.399.638)	(89.023.187.020)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		934.986.293.176	553.166.575.490
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	384.928.979.108	172.095.629.747	
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	343.812.571.993	171.452.034.042	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	350.113.487	264.908.204	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	729.091.664.588	343.812.571.993


Nguyễn Thị Nga
Người lập


Vũ Thị Lan Anh
Quyền kế toán trưởng




Nguyễn Việt Hùng
Giám đốc Vận hành

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đề La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 6.900 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.686).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 4 công ty con sở hữu trực tiếp và 7 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Quyền sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
Công ty con sở hữu trực tiếp				
Công ty Cổ phần Giồng cây trồng Trung Ương ("NSC")	75,0	75,0	Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Xuyên Thái Bình	100	100	Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ vệ sinh
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Liên Thái Bình	100	100	Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ vệ sinh
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	99,99	99,99	Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư
Công ty con sở hữu gián tiếp				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("ABT")	63,2	63,2	Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("LAF")	76,7	76,7	Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam	Gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản; và dịch vụ cho thuê kho bãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Quyền sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
--------------------	-----------------------------	-------------------------	----------------	------------------------------

Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Giống Nông Lâm Nghiệp Quảng Nam	90	67,5	Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam	61,4	46,1	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Hà Tây	53,8	40,4	Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	83,7	38,6	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nam An	70	32,3	Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.

2. CƠ SỞ LẬP TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày chung với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán sau:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi
kinh doanh dở dang - phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 *Tài sản vô hình*

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nếu được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Bản quyền	5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Khác	5 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	9 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Long An vào ngày 11 tháng 11 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm cộng số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Thu nhập tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (“SSC”)

Ngày 15 tháng 4 năm 2015, NSC đã mua thêm 21,49% cổ phần trong SSC, và qua đó, làm tăng phần sở hữu của NSC trong công ty này lên 61,49%. SSC đã chính thức trở thành công ty con của NSC cũng như công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty kể từ ngày mua này.

Ngoài ra, tại ngày 15 tháng 4 năm 2015, SSC có hai công ty con là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nam An (“NAS”) và Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (“SSE”) với tỷ lệ biểu quyết của SSC tại các công ty này lần lượt là 70% và 83,74%. Theo đó, các công ty nói trên cũng chính thức trở thành các công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty kể từ ngày mua này.

Mua thêm sở hữu vào Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (“LAF”)

Ngày 30 tháng 7 năm 2015, PAN Food đã mua thêm 33% cổ phần trong LAF, và qua đó làm tăng phần sở hữu của PAN Food trong công ty này lên 56,03%. LAF đã chính thức trở thành công ty con của PAN Food cũng như công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty kể từ ngày mua này.

Giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của SSC, NAS, SSE và LAF tại ngày mua được xác định như sau:

VND

*Giá trị hợp lý tạm thời được
xác định tại ngày mua*

Tài sản

Tiền và các khoản tương đương tiền	44.741.054.185
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.498.388.472
Các khoản phải thu	238.056.825.894
Hàng tồn kho	523.273.568.071
Các tài sản ngắn hạn khác	5.978.951.612
Tài sản cố định	320.725.898.183
Bất động sản đầu tư	4.763.861.910
Tài sản dở dang dài hạn	12.707.364.608
Đầu tư tài chính dài hạn	18.280.857.907
Tài sản dài hạn khác	29.640.264.910
	<u>1.200.667.035.752</u>

Nợ phải trả

Vay	(325.646.185.904)
Phải trả người bán	(146.974.628.021)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(34.317.322.019)
Phải trả khác	(48.472.837.234)
	<u>(555.410.973.178)</u>

Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý tạm thời

	<u>645.256.062.574</u>
Cổ đông không kiểm soát	(256.364.316.643)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 16</i>)	273.800.467.161

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh

662.692.213.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

Mua khác

Trong năm, Tập đoàn đã mua thêm 18,3% quyền sở hữu của NSC, tăng tỷ lệ sở hữu tại NSC từ 56,7% lên 75%; mua thêm 20,7% quyền sở hữu tại LAF, tăng tỷ lệ sở hữu tại LAF từ 56,03% lên 76,7% và mua thêm 0,8% quyền sở hữu tại ABT, tăng tỷ lệ sở hữu tại ABT từ 62,4% lên 63,2%.

Ảnh hưởng do các thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con phát sinh từ các nghiệp vụ trên đây được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo hướng dẫn của Thông tư 202 với tổng số tiền là 138.272.548.790 VND (*Thuyết minh số 22.1*).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.977.809.651	8.494.472.490
Tiền gửi ngân hàng	411.413.854.937	142.040.341.508
Các khoản tương đương tiền	310.700.000.000	193.277.757.995
TỔNG CỘNG	729.091.664.588	343.812.571.993

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 20, Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4 để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (i)	900.888.924	132.326.479.812
Chứng khoán kinh doanh (ii)	6.961.453.629	76.824.861.415
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)	(3.294.639.456)	(7.818.447.579)
TỔNG CỘNG	4.567.703.097	201.332.893.648

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng. Chi tiết như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	900.888.924	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu Điện Liên Việt	-	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Bến Tre	-	40.000.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	22.326.479.812
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	900.888.924	132.326.479.812

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
					Dự phòng
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết					
Công ty Cổ phần Cánh Rau Quà	3.944.000.000	2.439.993.900	3.944.000.000	2.386.660.700	(1.557.339.300)
Công ty Cổ phần Đông Hải	-	-	1.084.901.290	2.130.040.000	-
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	41.855	41.855	608.616.802	405.693.900	(202.922.902)
Công ty Cổ phần Bibica	-	-	64.186.135.000	72.800.000.000	-
Khác	799.114	889.494	626.946	638.946	-
TỔNG CỘNG	3.944.840.969	2.440.925.249	69.824.280.038	77.723.033.546	(1.760.262.202)

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị thuần	Giá gốc	Giá trị thuần	
					Dự phòng
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty Cổ phần Xuất khẩu	1.050.000.000	8.929.304	-	-	-
Nông sản Ninh Thuận	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện cơ	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy sản	-	-	-	-	-
Cửu Long	749.562.660	-	6.783.531.377	833.871.000	(5.949.660.377)
Công ty Cổ phần Phần lân	-	-	-	-	-
Nung chảy Văn Điển	188.820.000	188.820.000	188.820.000	94.410.000	(94.410.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ mới	-	-	-	-	-
Kim tự tháp Việt Nam	28.230.000	28.230.000	28.230.000	14.115.000	(14.115.000)
TỔNG CỘNG	3.016.612.660	1.225.979.304	7.000.581.377	942.396.000	(6.058.185.377)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	434.084.847.259	205.128.678.892
- Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	97.182.275.000	-
- Khác	336.902.572.259	205.128.678.892
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	47.926.130.579	107.917.083
TỔNG CỘNG	482.010.977.838	205.236.595.975
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.555.443.876)	(4.028.166.515)
GIÁ TRỊ THUẬN	472.455.533.962	201.208.429.460

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 20, Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(4.028.166.515)	(161.881.907)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(5.940.798.361)	(2.727.633.332)
Dự phòng trích lập trong năm	(2.603.046.242)	(1.138.651.276)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	3.016.567.242	-
Số cuối năm	(9.555.443.876)	(4.028.166.515)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	27.004.529.167	17.857.657.599
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	606.550.000	50.207.656.011
TỔNG CỘNG	27.611.079.167	68.065.313.610
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(76.725.000)	(76.725.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	27.534.354.167	67.988.588.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu từ bán chứng khoán kinh doanh	29.218.027.060	74.638.924.614
Tạm ứng cho nhân viên	18.743.400.990	19.366.508.921
Ký quỹ	3.082.696.000	936.019.185
Lãi tiền gửi dự thu	2.107.460.031	6.097.607.909
Khác	15.074.466.547	5.985.704.964
	68.226.050.628	107.024.765.593
Dài hạn		
Ký quỹ	630.634.208	543.090.208
TỔNG CỘNG	68.856.684.836	107.567.855.801
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(551.777.603)	(551.777.603)
GIÁ TRỊ THUẬN	68.304.907.233	107.016.078.198
Trong đó:		
Bên khác	67.770.506.673	106.536.049.739
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	534.400.560	480.028.459

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Thành phẩm	443.071.271.553	240.214.761.395
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138.531.369.448	50.401.804.734
Nguyên vật liệu	69.845.420.736	27.422.298.168
Hàng hóa	66.013.235.059	29.541.281.538
Hàng gửi đi bán	18.043.775.416	3.047.890.696
Công cụ, dụng cụ	5.272.086.598	3.087.249.724
Hàng mua đang đi trên đường	1.172.195	-
TỔNG CỘNG	740.778.331.005	353.715.286.255
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.603.115.061)	(19.511.495.703)
GIÁ TRỊ THUẬN	723.175.215.944	334.203.790.552

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 20, Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	(19.511.495.703)	(14.172.136.475)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(3.980.479.886)	(1.887.088.965)
Dự phòng trích lập trong năm	(14.229.155.339)	(3.452.270.263)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	20.118.015.867	-
Số cuối năm	(17.603.115.061)	(19.511.495.703)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	5.438.920.051	2.810.111.986
Bảo hiểm	800.786.448	819.522.781
Khác	1.277.795.554	638.302.326
	7.517.502.053	4.267.937.093
Dài hạn		
Chi phí ngư trường nuôi cá	27.906.231.579	31.187.131.579
Tiền thuê đất trả trước	17.567.640.322	-
Công cụ, dụng cụ	4.840.564.509	2.631.320.529
Khác	14.113.255.802	2.311.505.535
	64.427.692.212	36.129.957.643
TỔNG CỘNG	71.945.194.265	40.397.894.736

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm	92.241.301.782	112.031.853.835	23.484.788.863	2.451.625.910	230.209.570.390
Tăng do hợp nhất kinh doanh	108.230.016.350	59.030.984.714	23.992.572.060	3.968.147.084	195.221.720.208
Mua mới	6.546.828.920	13.355.055.738	9.528.081.116	962.588.791	30.392.554.565
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	81.478.586.829	54.003.296.016	413.608.909	-	135.895.491.754
Thanh lý	-	(2.318.059.141)	(273.760.000)	(32.147.563)	(2.623.966.704)
Số cuối năm	288.496.733.881	236.103.131.162	57.145.290.948	7.350.214.222	589.095.370.213
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	30.454.614.698	40.438.076.906	10.203.168.038	2.428.883.979	83.524.743.621
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	40.437.497.391	70.604.711.181	14.215.359.591	2.171.537.609	127.429.105.772
Tăng do hợp nhất kinh doanh	40.030.595.829	27.871.328.129	13.651.913.752	1.870.817.055	83.424.654.765
Khấu hao trong năm	10.684.251.567	15.459.131.788	4.370.203.853	626.994.298	31.140.581.506
Thanh lý	-	(1.477.480.919)	(124.180.572)	(32.147.563)	(1.633.809.054)
Số cuối năm	91.152.344.787	112.457.690.179	32.113.296.624	4.637.201.399	240.360.532.989
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	51.803.804.391	41.427.142.654	9.269.429.272	280.088.301	102.780.464.618
Số cuối năm	197.344.389.094	123.645.440.983	25.031.994.324	2.713.012.823	348.734.837.224

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 20, Tập đoàn đã thế chấp một số nhà cửa và vật kiến trúc và máy móc thiết bị để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bán quyền	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	134.600.703.211	718.276.388	8.511.600.000	134.851.488	143.965.431.087
Tăng do hợp nhất kinh doanh	212.121.515.363	742.093.324	-	-	212.863.608.687
Mua mới	-	815.175.000	3.250.000.000	-	4.065.175.000
Thanh lý	-	(71.000.000)	-	-	(71.000.000)
Số cuối năm	346.722.218.574	2.204.544.712	11.761.600.000	134.851.488	360.823.214.774
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	566.302.520	256.120.112	1.500.000.000	134.851.488	2.457.274.120
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	1.985.498.193	433.503.867	4.763.616.665	134.851.488	7.317.470.213
Tăng do hợp nhất kinh doanh	5.010.572.752	286.335.093	-	-	5.296.907.845
Hao mòn trong năm	1.246.196.330	216.616.172	1.618.441.672	-	3.081.254.174
Thanh lý	-	(71.000.000)	-	-	(71.000.000)
Số cuối năm	8.242.267.275	865.455.132	6.382.058.337	134.851.488	15.624.632.232
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	132.615.205.018	284.772.521	3.747.983.335	-	136.647.960.874
Số cuối năm	338.479.951.299	1.339.089.580	5.379.541.663	-	345.198.582.542

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 20, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1.787.344.868	9.905.491.922	2.382.733.721	14.075.570.511
Tăng do hợp nhất kinh doanh Thanh lý	-	-	(825.936.336)	(825.936.336)
Số cuối năm	1.787.344.868	9.905.491.922	1.556.797.385	13.249.634.175
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	161.323.588	4.092.436.587	456.796.490	4.710.556.665
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	1.412.444.760	6.300.255.029	1.599.008.812	9.311.708.601
Tăng do hợp nhất kinh doanh Khấu hao trong năm Thanh lý	90.420.150	145.920.570	14.262.810	250.603.530
	-	-	(555.644.503)	(555.644.503)
Số cuối năm	1.502.864.910	6.446.175.599	1.057.627.119	9.006.667.628
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối năm	284.479.958	3.459.316.323	499.170.266	4.242.966.547

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 20, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án nhà máy Củ Chi	11.103.862.672	-
Dự án Phương Mai - Nhà văn phòng	-	15.845.157.741
Dự án nhà máy Đồng Văn	-	8.427.268.000
Khác	5.270.937.953	4.229.110.391
TỔNG CỘNG	<u>16.374.800.625</u>	<u>28.501.536.132</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Nguyên giá	Dự phòng	Giá trị thuần	Nguyên giá	
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.1)	375.821.716.116	-	375.821.716.116	418.298.553.406	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 15.2)	15.503.470.115	-	15.503.470.115	14.996.080.000	(1.006.584.715)
TỔNG CỘNG	391.325.186.231	-	391.325.186.231	433.294.633.406	432.288.048.691

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bibica ("BBC")	42.25	-
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("SSC")	-	23
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("LAF")	-	23
Công ty Cổ phần Cơ Điện Môi trường LILAMA ("LILAMA")	-	21

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này bao gồm:

	BBC	LAF	LILAMA	SSC	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:					
Số đầu năm	-	33.968.446.355	7.500.000.000	366.011.502.720	407.479.949.075
Tăng do mua BBC (*)	347.290.535.376	-	-	-	347.290.535.376
Giảm do chuyển thành công ty con	-	(33.968.446.355)	-	(366.011.502.720)	(399.979.949.075)
Giảm do thanh lý	-	-	(7.500.000.000)	-	(7.500.000.000)
Số cuối năm	347.290.535.376	-	-	-	347.290.535.376
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:					
Số đầu năm	-	1.864.564.392	3.550.984.837	5.403.055.102	10.818.604.331
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	28.531.180.740	763.393.723	782.406.222	4.049.884.036	34.126.864.721
Giảm do chuyển thành công ty con	-	(2.627.958.115)	-	(9.452.939.138)	(12.080.897.253)
Giảm do thanh lý	-	-	(4.333.391.059)	-	(4.333.391.059)
Số cuối năm	28.531.180.740	-	-	-	28.531.180.740
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	-	35.833.010.747	11.050.984.837	371.414.557.822	418.298.553.406
Số cuối năm	375.821.716.116	-	-	-	375.821.716.116

(*) Trong năm, Tập đoàn đã tiến hành mua 6.515.600 cổ phiếu của BBC với tổng giá trị là 347.290.535.376 VND, tương đương 42,25% quyền sở hữu trong BBC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty Cổ phần Giống Thái Bình (*)	99.938	13.333.640.000	62.126	8.298.080.000
Chứng chỉ quỹ mở SSI-SCA		2.000.000.000		2.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam		169.830.115		-
Công ty Cổ phần Việt Tín	-	-	4.698	4.698.000.000
TỔNG CỘNG		15.503.470.115		14.996.080.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-		(1.006.584.715)
GIÁ TRỊ THUẬN		15.503.470.115		13.989.495.285

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại công ty này do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong năm như sau:

	VND
Nguyên giá:	
Số đầu năm	271.689.030.248
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 4)	273.800.467.161
Số cuối năm	545.489.497.409
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	28.367.291.730
Phân bổ trong năm	45.492.725.152
Số cuối năm	73.860.016.882
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	243.321.738.518
Số cuối năm	471.629.480.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Phải trả cho các bên khác	133.269.987.704	104.930.106.578
<i>Công ty TNHH Giống cây trồng</i>		
<i>Vạn Xuyên - Trung Quốc</i>	41.701.362.241	47.018.337.704
<i>Khác</i>	91.568.625.463	57.911.768.874
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	937.525.934	108.600.000
TỔNG CỘNG	<u>134.207.513.638</u>	<u>105.038.706.578</u>

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Trả tiền trước từ các bên khác	<u>32.645.002.623</u>	<u>18.726.665.958</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 28.2</i>)	10.811.057.764	7.617.266.463
Thuế giá trị gia tăng	4.146.361.908	3.102.278.897
Thuế thu nhập cá nhân	2.167.993.126	1.955.770.450
Khác	266.387.120	1.102.226.899
TỔNG CỘNG	<u>17.391.799.918</u>	<u>13.777.542.709</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ	9.140.000.000	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	6.005.111.061	3.090.821.787
Phải trả tiền bồi thường đất	2.847.000.000	5.063.862.886
Chi phí phải trả - Các dự án lúa	2.748.814.790	559.835.000
Cổ tức phải trả tại công ty con	1.617.039.210	10.894.149.910
Khác	16.731.121.190	10.791.418.639
	<u>39.089.086.251</u>	<u>30.400.088.222</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ	2.392.090.395	323.730.500
TỔNG CỘNG	<u>41.481.176.646</u>	<u>30.723.818.722</u>
Trong đó:		
Bên khác	41.282.913.846	30.585.555.922
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	198.262.800	138.262.800

20. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	479.804.313.603	221.604.631.678
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	1.491.054.750	-
	<u>481.295.368.353</u>	<u>221.604.631.678</u>
Vay dài hạn		
Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	57.888.237.200	-
TỔNG CỘNG	<u>539.183.605.553</u>	<u>221.604.631.678</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ (USD)	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4	-	100.000.000.000	Ngày 5 tháng 2 năm 2016	4,8	Tiền gửi ngắn hạn ngân hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4	3.548.143	79.975.140.741	Ngày 24 tháng 7 năm 2016	Từ 2,8 đến 3,6	Quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc, thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	2.187.800	49.313.012.000	Ngày 10 tháng 6 năm 2016	Từ 2,6 đến 3,1	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Bến Tre	1.422.248	32.043.247.440	Ngày 27 tháng 4 năm 2016	1,8	Quyền sử dụng đất, phải thu khách hàng và hàng tồn kho
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	2.727.809.712	Ngày 28 tháng 4 năm 2016	6,9	Máy móc và thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	-	52.447.047.600	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	5	Tin chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ	VND			
	(USD)	VND		%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	51.887.110.000	Ngày 24 tháng 3 năm 2016	5,8	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	-	40.752.210.000	Ngày 24 tháng 2 năm 2016	4,8	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	27.916.050.000	Ngày 12 tháng 4 năm 2016	5	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Củ Chi	-	19.512.000.000	Ngày 18 tháng 5 năm 2016	6,5	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered	-	12.168.000.000	Ngày 23 tháng 1 năm 2016	4,2	Hàng tồn kho và phải thu khách hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội	-	11.062.686.110	Tháng 4 năm 2016	5	Tín chấp
TỔNG CỘNG		479.804.313.603			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	52.469.072.950	36 tháng kể từ ngày giải ngân	7	Dự án nhà máy Đồng Văn
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan – Chi nhánh Hà Nội	6.910.219.000	36 tháng kể từ ngày giải ngân	7,25 – 7,28	Dự án nhà máy Đồng Văn
TỔNG CỘNG	<u>59.379.291.950</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	<i>57.888.237.200</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.491.054.750</i>			

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc như được trình bày tại Thuyết minh số 3.15.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					VND
Số đầu năm	200.500.000.000	226.238.904.236	13.674.212.636	77.460.925.732	517.874.042.604
Tăng vốn trong năm	214.125.000.000	453.209.644.000	-	-	667.334.644.000
Phát hành cổ phiếu thường	201.812.480.000	(201.812.480.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	705.913.065	100.274.078.710	100.274.078.710
Trích lập quỹ	-	-	-	(705.913.065)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.439.835.902)	(5.439.835.902)
Thủ lao Hội đồng Quản trị và	-	-	-	(985.000.000)	(985.000.000)
Ban Kiểm soát	-	-	-	(60.412.500.000)	(60.412.500.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	(3.676.089.970)	(3.676.089.970)
Khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	616.437.480.000	477.636.068.236	14.380.125.701	106.515.665.505	1.214.969.339.442
Năm nay					
Số đầu năm	616.437.480.000	477.636.068.236	14.380.125.701	106.515.665.505	1.214.969.339.442
Tăng vốn trong năm	392.287.490.000	543.567.075.115	-	-	935.854.565.115
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	215.280.563.210	215.280.563.210
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con (<i>Thuyết minh số 4</i>)	-	-	-	(138.272.548.790)	(138.272.548.790)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(18.672.938.053)	(18.672.938.053)
Trích lập quỹ	-	-	36.560.058.445	(36.560.058.445)	-
Thủ lao Hội đồng Quản trị và	-	-	-	(4.410.025.269)	(4.410.025.269)
Ban Kiểm soát	-	-	-	(83.143.748.000)	(83.143.748.000)
Cổ tức công bố	-	-	(3.232.116.887)	-	(3.232.116.887)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(3.947.244.445)	(3.947.244.445)
Khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.008.724.970.000	1.021.203.143.351	47.708.067.259	36.789.665.713	2.114.425.846.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm	616.437.480.000	200.500.000.000
Tăng vốn trong năm	<u>392.287.490.000</u>	<u>415.937.480.000</u>
Số cuối năm	<u>1.008.724.970.000</u>	<u>616.437.480.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức trả bằng tiền	83.143.748.000	60.410.666.500
Cổ tức chưa chi trả	-	1.833.500

Trong năm, Công ty đã hoàn tất phát hành mới 39.228.749 cổ phiếu thường cho các nhà đầu tư chiến lược, cổ đông hiện hữu và cán bộ nhân viên được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01-05/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 5 năm 2014 và Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01-04/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2015.

Việc phát hành đã được hoàn thành với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 39.228.749 cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 616.437.480.000 VND lên 1.008.724.970.000 VND.

22.3 Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số cổ phần</u>
Cổ phiếu đã được duyệt	100.872.497	61.643.748
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	100.872.497	61.643.748
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	100.872.497	61.643.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	215.280.563.210	100.274.078.710
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(5.253.289.600)</u>	<u>(3.536.618.133)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	210.027.273.610	96.737.460.577
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>83.569.044</u>	<u>54.908.905</u>
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	2.513	1.762

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2014 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-04/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2015.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2015 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-04/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2015.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	2.764.894.412.394	1.147.649.700.557
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.359.977.981.719	806.108.629.485
Doanh thu cung cấp dịch vụ	396.692.512.004	339.573.036.688
Khác	8.223.918.671	1.968.034.384
Các khoản giảm trừ doanh thu	(115.302.741.568)	(25.872.376.433)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(88.933.314.117)	(19.435.164.030)
Chiết khấu thương mại	(25.426.516.351)	(6.216.561.583)
Giảm giá hàng bán	(942.911.100)	(220.650.820)
Doanh thu thuần	<u>2.649.591.670.826</u>	<u>1.121.777.324.124</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.244.675.240.151	780.236.253.052
Doanh thu cung cấp dịch vụ	396.692.512.004	339.573.036.688
Khác	8.223.918.671	1.968.034.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi đầu tư chứng khoán	43.511.731.475	7.282.777.212
Lãi tiền gửi	22.499.361.664	26.970.683.877
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	16.597.753.239	12.198.973.261
Cổ tức	11.376.999.794	2.463.474.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.055.614.886	3.014.615.786
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	10.290.000.000	-
Lãi do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản mục đầu tư vào công ty liên kết	9.446.448.407	-
Khác	835.568	20.646.415
TỔNG CỘNG	<u>125.778.745.033</u>	<u>51.951.170.951</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	1.652.839.149.662	542.383.815.696
Giá vốn dịch vụ cung cấp	323.438.292.230	277.613.265.358
Giá vốn khác	2.668.104.045	174.106.543
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.888.860.528)	1.667.991.251
TỔNG CỘNG	<u>1.973.056.685.409</u>	<u>821.839.178.848</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ đầu tư chứng khoán	28.730.987.282	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.002.527.901	5.318.591.305
Lỗ do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản mục đầu tư vào công ty liên kết	15.884.948.396	-
Lãi vay	14.904.031.797	4.833.594.782
Lỗ do thanh lý công ty liên kết	4.333.391.059	-
Khác	4.996.194.227	2.335.537.210
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(5.564.878.819)	(6.889.648.191)
TỔNG CỘNG	<u>83.287.201.843</u>	<u>5.598.075.106</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí lương nhân viên	40.978.234.764	19.980.724.723
Chi phí vận chuyển	48.469.710.576	31.451.805.340
Chi phí khác	73.748.868.278	22.438.292.793
TỔNG CỘNG	163.196.813.618	73.870.822.856
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên	109.842.281.454	75.296.951.259
Phân bổ lợi thế thương mại trong năm (Thuyết minh số 16)	45.492.725.152	13.976.311.870
Chi phí khác	81.104.437.538	16.914.233.515
TỔNG CỘNG	236.439.444.144	106.187.496.644

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	1.864.112.795.531	499.949.289.053
Chi phí nhân công	545.310.303.799	350.454.411.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.994.528.903	64.171.641.572
Chi phí khấu hao và hao mòn	79.965.164.362	16.203.862.308
Chi phí khác	45.243.625.614	39.316.361.963
TỔNG CỘNG	2.639.626.418.209	970.095.565.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, các công ty con của Công ty được miễn và giảm thuế TNDN như sau:

- ▶ Tại PAN Food: ABT được miễn thuế TNDN ba (3) năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là 2004.
- ▶ Tại NSC: Vào ngày 1 tháng 3 năm 2011, NSC nhận được Giấy chứng nhận số 03/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp, chấp thuận NSC là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì NSC được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
 - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
 - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	48.221.455.099	24.960.510.974
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(901.004.989)	(1.715.804.435)
TỔNG CỘNG	47.320.450.110	23.244.706.539

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế ước tính:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	362.363.704.101	182.748.450.193
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	7.544.399.808	3.276.531.361
Thay đổi chi phí phải trả	5.814.599.829	-
Thay đổi dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	52.557.360	68.624.557
Thu nhập cổ tức	(11.376.999.794)	(2.463.474.400)
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(2.341.739.125)	6.930.653.250
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(610.915.405)	6.484.964.183
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(350.266.947)	(113.808.908)
Ảnh hưởng do hợp nhất	32.001.229.755	1.480.289.483
<i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>	45.492.725.152	13.976.311.870
<i>Điều chỉnh khác từ công ty con</i>	7.818.597.876	-
<i>Chi phí phát sinh do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản mục đầu tư vào công ty liên kết</i>	6.438.499.989	-
<i>Lỗi do thanh lý công ty liên kết</i>	4.333.391.059	-
<i>Lãi chưa thực hiện</i>	1.141.105.369	174.080.123
<i>Chi phí khấu hao của giá trị tăng lên khi đánh giá lại tài sản</i>	903.775.031	-
<i>Phần lãi từ công ty liên kết</i>	(34.126.864.721)	(12.670.102.510)
Khác	366.747.878	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	393.463.317.460	198.412.229.719
Lỗ năm trước chuyển sang tại công ty con	(13.557.987.150)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	379.905.330.310	198.412.229.719
<i>Thu nhập tính thuế ước tính từ hoạt động khoa học và công nghệ được thuế suất ưu đãi (10%)</i>	150.228.456.894	-
<i>Thu nhập tính thuế ước tính từ hoạt động khác (22%)</i>	229.676.873.416	198.412.229.719
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	65.551.757.834	43.650.690.538
Ưu đãi thuế TNDN tại công ty con	(16.669.906.395)	(18.690.179.564)
Thuế TNDN trích thừa năm trước	(660.396.340)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành sau điều chỉnh	48.221.455.099	24.960.510.974
Thuế TNDN phải trả đầu năm	7.617.266.463	7.477.283.858
Tăng thuế TNDN phải trả từ hợp nhất	9.786.613.795	511.536.403
Thuế TNDN đã trả trong năm	(54.814.277.593)	(25.332.064.772)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	10.811.057.764	7.617.266.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong năm nay và năm trước thể hiện như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	3.365.405.629	-	3.365.405.629	-
Trợ cấp thôi việc	1.025.499.300	1.795.494.965	(769.995.665)	1.524.743.715
Dự phòng giảm giá đầu tư	164.903.785	386.352.423	(221.448.638)	175.963.317
Lãi chưa thực hiện	95.368.620	-	95.368.620	-
Dự phòng phải thu khó đòi	26.660.022	15.097.403	11.562.619	15.097.403
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(55.330.210)	-	(55.330.210)	-
Thay đổi do hợp nhất kinh doanh	-	-	(1.524.557.366)	-
	4.622.507.146	2.196.944.791	901.004.989	1.715.804.435
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			901.004.989	1.715.804.435
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản từ hợp nhất kinh doanh	57.352.404.927	23.245.723.942		

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
				VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Tiền chi cho hoạt động đầu tư Lãi chuyển nhượng chứng khoán Lãi từ hoạt động đầu tư Phí tư vấn và phát hành chứng khoán Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ vệ sinh Cung cấp dịch vụ	3.491.550.000.000 33.070.127.585 17.520.360.950 3.416.524.089 1.117.200.000 813.667.548 491.550.254	1.752.650.000.000 - 8.516.996.962 4.544.000.000 - 666.207.256 1.212.901.487
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đông	Nhận tiền vốn góp Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	159.100.000.000 454.300.000	129.920.000.000 325.800.000
Công ty TNHH Tael Two Partners	Cổ đông	Nhận tiền vốn góp	158.173.750.000	258.336.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Cổ đông	Nhận tiền vốn góp Thanh lý các khoản đầu tư Phí thuê văn phòng Cung cấp dịch vụ vệ sinh	18.870.000.000 11.191.415.285 913.727.567 715.120.835	- - 910.778.897 718.653.439
Quý đầu tư Populus	Cổ đông	Nhận tiền vốn góp	73.500.000.000	64.864.000.000
Quý đầu tư quốc gia Singapore	Cổ đông	Nhận tiền vốn góp	45.926.650.000	-
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông	Nhận tiền vốn góp Phí thuê văn phòng	35.000.000.000 2.019.894.265	21.760.000.000 1.175.766.125
Công ty TNHH NDH Việt Nam	Cổ đông	Nhận tiền vốn góp	25.610.000.000	39.360.000.000
Ông Michael Louis Rosen	Phó Chủ tịch HĐQT	Nhận tiền vốn góp	7.971.750.000	13.380.000.000
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Nhận tiền vốn góp	1.309.000.000	15.440.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Thu từ bán cổ phiếu	47.592.384.427	-	-
Công ty Cổ phần Bibica	Bên liên quan	Phí dịch vụ Thu từ bán hàng	54.645.370 205.171.982	7.623.000	7.623.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Cổ đồng	Phí dịch vụ	73.928.800	100.294.083	-
			47.926.130.579	107.917.083	
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí dịch vụ	506.550.000	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Phí dịch vụ và đặt cọc Ứng trước tiền mua chứng khoán	100.000.000	107.656.011	107.656.011
			-	50.100.000.000	50.100.000.000
			606.550.000	50.207.656.011	

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông	Đặt cọc thuê văn phòng	304.700.560	304.700.560	304.700.560
Ông Michael Louis Rosen	Phó Chủ tịch HĐQT	Chi hộ tiền thuê nhà	150.500.000	-	-
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	79.200.000	79.200.000	79.200.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Lãi từ hoạt động đầu tư	-	96.127.899	96.127.899
			534.400.560	480.028.459	480.028.459
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đông	Phi dịch vụ	937.525.934	108.600.000	108.600.000
Phải trả ngắn hạn khác					
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên HĐQT	Thù lao	120.000.000	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Đặt cọc thuê văn phòng	78.262.800	78.262.800	78.262.800
			198.262.800	138.262.800	138.262.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Tập đoàn như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương	18.379.179.718	5.795.220.836
Thưởng	1.527.904.556	870.887.600
TỔNG CỘNG	<u>19.907.084.274</u>	<u>6.666.108.436</u>

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	7.165.936.998	4.565.509.361
Từ 1 đến 5 năm	5.806.717.397	7.134.358.639
Trên 5 năm	8.039.131.579	8.694.690.789
TỔNG CỘNG	<u>21.011.785.974</u>	<u>20.394.558.789</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

31.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Thủy sản	Nông nghiệp	Dịch vụ vệ sinh và khác	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Doanh thu					VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	474.006.780.872	1.248.622.863.388	926.962.026.566	-	2.649.591.670.826
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	3.628.979.783	6.115.619.556	(9.744.599.339)	-
Tổng doanh thu	474.006.780.872	1.252.251.843.171	933.077.646.122	(9.744.599.339)	2.649.591.670.826
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	74.466.960.470	178.405.906.151	109.490.837.480	-	362.363.704.101
Chi phí thuế TNDN					(47.320.450.110)
Lợi nhuận thuần sau thuế					315.043.253.991
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	407.492.081.623	1.557.689.093.707	3.444.155.425.426	(1.720.585.089.242)	3.688.751.511.514
Tài sản không phân bổ					4.622.507.146
Tổng tài sản					3.693.374.018.660
Công nợ bộ phận	177.163.895.203	497.685.870.301	266.251.537.887	(22.104.944.429)	918.996.358.962
Công nợ không phân bổ					57.352.404.927
Tổng công nợ					976.348.763.889
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định					166.288.046.319
Tài sản cố định hữu hình	7.036.204.197	145.649.864.540	13.601.977.582	-	4.065.175.000
Tài sản vô hình	-	4.065.175.000	-	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

31.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

VND

	Thủy sản	Nông nghiệp	Dịch vụ vệ sinh và khác	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Doanh thu thuần					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	448.860.799.612	332.444.654.282	340.471.870.230	-	1.121.777.324.124
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	-	13.232.346.478	(13.232.346.478)	-
	<u>448.860.799.612</u>	<u>332.444.654.282</u>	<u>353.704.216.708</u>	<u>(13.232.346.478)</u>	<u>1.121.777.324.124</u>
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	59.470.997.746	63.814.975.933	59.462.476.514	-	182.748.450.193
Chi phí thuế TNDN					(23.244.706.539)
Lợi nhuận thuần sau thuế					159.503.743.654
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	655.133.473.789	1.725.605.561.299	526.637.333.941	(656.369.108.428)	2.251.007.260.601
Tài sản không phân bổ					2.196.944.791
Tổng tài sản					2.253.204.205.392
Nợ phải trả bộ phận	240.949.493.430	201.824.729.618	65.929.205.411	208.614.865	508.912.043.324
Công nợ không phân bổ					23.245.723.942
Tổng công nợ					532.157.767.266
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	1.028.733.455	2.754.487.994	3.904.859.193	-	7.688.080.642
Tài sản cố định hữu hình	-	150.417.800	-	-	150.417.800
Tài sản vô hình					

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

31.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu nội địa	Tổng cộng
Năm nay			VND
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.007.294.995.041	1.642.296.675.785	2.649.591.670.826
Số cuối năm			
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	558.633.647.691	3.130.117.863.823	3.688.751.511.514
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			4.622.507.146
			3.693.374.018.660
Chi phí hình thành tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	14.161.835.225	152.126.211.094	166.288.046.319
Tài sản vô hình	-	4.065.175.000	4.065.175.000
Năm trước			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	448.860.799.612	672.916.524.512	1.121.777.324.124
Số đầu năm			
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	655.133.473.789	1.595.873.786.812	2.251.007.260.601
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			2.196.944.791
Tổng tài sản			2.253.204.205.392
Chi phí hình thành tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	1.028.733.455	6.659.347.187	7.688.080.642
Tài sản vô hình	-	150.417.800	150.417.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
	%	VND
Năm nay	+2	(2.636.971.445)
	-2	2.636.971.445
Năm trước	+2	(4.257.052.574)
	-2	4.257.052.574

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết của Tập đoàn là 2.440.925.249 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 77.723.033.546 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 244.092.525 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 7.772.303.355 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 244.092.525 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 7.772.303.355 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở các Thuyết minh số 6, 7 và 8, Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Các khoản vay	481.295.368.353	57.888.237.200	539.183.605.553
Phải trả người bán ngắn hạn	134.207.513.638	-	134.207.513.638
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	39.999.962.738	-	39.999.962.738
	655.502.844.729	57.888.237.200	713.391.081.929
Số đầu năm			
Các khoản vay	221.604.631.678	-	221.604.631.678
Phải trả người bán ngắn hạn	105.038.706.578	-	105.038.706.578
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	31.478.569.808	-	31.478.569.808
	358.121.908.064	-	358.121.908.064

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng các khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, nợ phải thu, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính								
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	6.961.453.629	(3.294.639.456)	76.824.861.415	(7.818.447.579)	3.666.904.553		78.665.429.546	
Cổ phiếu niêm yết	3.944.840.969	(1.504.006.100)	69.824.280.038	(1.760.262.202)	2.440.925.249		77.723.033.546	
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.016.612.660	(1.790.633.356)	7.000.581.377	(6.058.185.377)	1.225.979.304		942.396.000	
Tiền gửi ngân hàng	900.888.924	-	132.326.479.812	-	900.888.924		132.326.479.812	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	434.290.019.241	(9.555.443.876)	205.128.678.892	(4.028.166.515)	424.734.575.365		201.100.512.377	
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	47.720.958.597	-	107.917.083	-	47.720.958.597		107.917.083	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	68.226.050.628	(551.777.603)	107.024.765.593	(551.777.603)	67.674.273.025		106.472.987.990	
Tiền và các khoản tương đương tiền	729.091.664.588	-	343.812.571.993	-	729.091.664.588		343.812.571.993	
TỔNG CỘNG	1.287.191.035.607	(13.401.860.935)	865.225.274.788	(12.398.391.697)	1.273.789.265.052		862.485.898.801	
								VND
Nợ phải trả tài chính								
Các khoản vay								
Phải trả người bán ngắn hạn								
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn								
TỔNG CỘNG	713.391.081.929	358.121.908.064	713.391.081.929	358.121.908.064	713.391.081.929		358.121.908.064	
								VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

34. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay. Chi tiết như sau:

	VND		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được phân loại lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Đầu tư ngắn hạn	209.151.341.227	(209.151.341.227)	-
Chứng khoán kinh doanh	-	76.824.294.469	76.824.294.469
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	132.326.479.812	132.326.479.812
Các khoản phải thu khác	86.722.237.487	20.302.528.106	107.024.765.593
Tài sản ngắn hạn khác	20.302.528.106	(20.302.528.106)	-
Phải thu dài hạn khác	-	543.090.208	543.090.208
Tài sản dài hạn khác	543.090.208	(543.090.208)	-
Đầu tư dài hạn khác	14.996.080.000	(14.996.080.000)	-
Đầu tư vào công ty khác	-	14.996.080.000	14.996.080.000
Nợ dài hạn khác	9.288.883.750	(8.965.153.250)	323.730.500
Dự phòng phải trả dài hạn	-	8.965.153.250	8.965.153.250
Quỹ đầu tư và phát triển	6.836.132.890	7.543.992.811	14.380.125.701
Quỹ dự phòng tài chính	7.543.992.811	(7.543.992.811)	-
	<i>Năm trước (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Năm trước (được phân loại lại)</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tăng các khoản phải thu	(35.363.309.228)	3.314.494.530	(32.048.814.698)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.314.494.530	(3.314.494.530)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 9 tháng 3 năm 2016, Tập đoàn đã hoàn tất việc chuyển nhượng 80% phần góp vốn tại Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Xuyên Thái Bình và Công ty TNHH Liên Thái Bình. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại mỗi công ty trên giảm xuống còn 20%.

Ngoài sự kiện kể trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Vũ Thị Lan Anh
Quyền kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng
Giám đốc Vận hành

Ngày 29 tháng 3 năm 2016